Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh kim khí Mẫu số B 09a- DN

Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Quý II năm 2015***

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2001 và các Giấy phép sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 45 người

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 06 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác;

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí;

- Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác;

- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thuỷ hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông;

- Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ; Sản xuất và kinh doanh thép các loại;

- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thuỷ bộ;

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ; và

- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.

**II. Kì kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**III.** **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.**

# Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 05 - 22 |
| Máy móc, thiết bị |  | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải |  | 04 - 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 02 - 10 |
| Tài sản cố định khác |  | 02 - 05 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện các chi phí liên quan đến chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại cơ sở Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 20 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2015**  **VND** | **30/06/2014**  **VND** |
| Tiền mặt | 1 021 655 895 | 3 678 370 500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8 227 666 422 | 645 733 579 |
| Các khoản tương đương tiền | 16 971 287 972 | 0 |
| **Cộng** | **26 220 610 289** | **3 324 104 079** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2015**  **VND** | **30/06/2014**  **VND** |
| Hàng mua đang đi đường |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 212 873 246 | 86 909 299 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  |  |
| Hàng hoá | 97 059 988 482 | 154 584 823 439 |
| Thành phẩm | 258 268 719 |  |
| **Cộng** | **97 531 130 447** | **154 671 732 738** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -3 051 971 550 |  |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK** | **94 479 158 897** | **154 671 732 738** |

**5.3 Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2015**  **VND** | **30/06/2014**  **VND** |
| Tạm ứng | 68 691 000 | 140 500 000 |
| Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn | 11 040 644 028 | 9 820 113 660 |
| **Cộng** | **11 109 335 028** | **9 960 613 660** |

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc thiết bị** |  | **Phương tiện  vận tải,  truyền dẫn** |  | **Thiết bị,  dụng cụ  quản lý** | |  | | **TSCĐ khác** | |  | | **Cộng** | |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 11,475,656,007 |  | 3,986,157,700 |  | 10,629,777,899 |  | 334,703,709 | |  | | 65,182,533 | |  | | 26,491,477,848 | |
| Tăng trong năm | - |  | - |  | 1,999,975,455 |  | - | |  | | - | |  | | 1,999,975,455 | |
| **Tại ngày 30/06/2015** | **11,475,656,007** |  | **3,986,157,700** |  | **12,629,753,354** |  | **334,703,709** | |  | | **65,182,533** | |  | | **28,491,453,303** | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 7,131,014,929 |  | 3,986,157,700 |  | 6,168,513,170 |  | 334,703,709 |  | | 65,182,533 | |  | | 17,685,572,041 | |
| Tăng do khấu hao trong năm | 378,993,600 |  |  |  | 553,708,062 |  |  | |  | |  | |  | | 932,701,662 | |
| **Tại ngày 30/06/2015** | **7,510,008,529** |  | **3,986,157,700** |  | **6,722,221,232** |  | **334,703,709** | |  | | **65,182,533** | |  | | **18,618,273,703** | |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 4,344,641,078 |  | - |  | 4,461,264,729 |  | - | |  | | - | |  | | 8,805,905,807 | |
| **Tại ngày 30/06/2015** | **3,965,647,478** |  | **-** |  | **5,907,532,122** |  | **-** | |  | | **-** | |  | | **9,873,179,600** | |

**5.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2015**  **VND** | **30/06/2014**  **VND** |
| Thuế giá trị gia tăng | 2 398 297 772 |  |
| Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 3 307 285 685 |
| Thuế thu nhập cá nhân |  | 568 546 447 |
| **Cộng** | **2 398 297 772** | **3 875 832 132** |

**5.6 Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2015**  **VND** | **30/06/2014**  **VND** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) | 63 379 135 079 | 86 361 316 533 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VSD) | 562 380 000 |  |
| Cán bộ công nhân viên trong Cty | 8 800 972 303 | 12 946 875 714 |
| Đối tượng bên ngoài | 9 599 123 635 | 23 215 692 599 |
| Cổ đông Công ty |  |  |
| **Cộng** | **82 341 611 017** | **122 523 884 846** |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT168-CP SXKD Kim Khí ngày 07 tháng 07 năm 2014 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 250 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.Công ty sử dụng toàn bộ vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác kèm theo và quyền sử dụng đất tại số 6 Nguyễn Trãi, phương Máy Tơ, quận Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7m2và quyền sử dụng đất tại xã An Hồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng có diện tích 8.742 m2, cùng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay trên.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2015HM/KKC ngày 12 tháng 06 năm 2015, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 20 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay trả từ ngày 26 - 30 hàng tháng.Khoản vay trên được đảm bảo bằng ba xe đầu kéo sơ-mi rơ-mooc.

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**  **VND** | **Vốn khác của chủ sở hữu** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ đầu tư phát triển**  **VND** | **Quỹ dự phòng tài chính**  **VND** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**  **VND** | **Tổng cộng**  **VND** |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **52.000.000.000** | **3.938.880.152** | **(7.774.838.245)** | **500.000.000** | **801.511.824** | **34.912.961.119** | **84.378.514.850** |
| Lãi trong kỳ |  |  |  |  |  | -743 096 096 | -743 096 096 |
| Tăng trong kì |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  | -65 847 892 | -65 847 892 |
| Chía cổ tức |  |  |  |  |  | -7 038 450 000 | -7 038 450 000 |
| Trích quỹ |  | 597 247 232 |  |  |  | -2 986 236 161 | -2 388 988 929 |
| **Tại ngày 30/06/2015** | **52.000.000.000** | **4.536.127.384** | **(7.774.838.245)** | **500.000.000** | **801.511.824** | **24.079.330.970** | **74.142.131.933** |

***Cổ phiếu***

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2014 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

* 1. **Doanh thu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Doanh thu bán hàng hoá | 144 270 310 523 | 128 860 184 746 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 534 945 470 | 40 385 184 |
| Doanh thu khác | 309 127 519 | 307 323 636 |
| **Cộng** | **145 114 383 512** | **129 207 893 566** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 137 724 582 803 | 117 199 835 423 |
| Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác | 493 041 223 | 47 555 471 |
| **Cộng** | **138 217 624 026** | **117 247 390 894** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 11 540 249 | 5 642 189 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 31 695 232 |  |
| **Cộng** | **43 235 481** | **5 642 189** |

* 1. **Chi phí hoạt động tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Lãi tiền vay | 1 968 674 301 | 2 039 595 566 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 57 745 177 | 946 846 354 |
| **Cộng** | **2 026 419 478** | **2 986 441 920** |

* 1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1 354 707 150 | 6 138 890 643 |
| Thu nhập chịu thuế |  | 6 138 890 643 |
| Thuế suất thông thường |  | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 1 350 555 942 |
| Giảm thuế theo quy định |  |  |
| **Cộng** | **1 354 707 150** | **1 350 555 942** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý II năm 2015**  **VND** | **Quý II năm 2014**  **VND** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 1 354 707 150 | 4 788 334 701 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1 354 707 150 | 4 788 334 701 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.692.300 | 4.692.300 |
| **Cộng** | **289** | **1020** |

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

***Lập ngày 16 tháng 07 năm 2015***

**Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng giám đốc**